

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2025)
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành

Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Chung Đình	Giám đốc Kinh doanh (từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 đến ngày 01 tháng 02 năm 2026)
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)
Ông Võ Văn Kim Y	Giám đốc Kỹ Thuật (đến ngày 21 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Mai Hoàng Sơn	Giám đốc Chuỗi Cung ứng (đến ngày 19 tháng 12 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là ông Toshiyuki Ishii và tại ngày lập báo cáo này là Ông Toshifumi Kojima.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Số: 0286 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Vòng Mỹ Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3460-2025-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.888.768.378.369	4.604.003.766.930
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	129.895.664.996	62.857.547.612
1.	Tiền	111		129.895.664.996	62.857.547.612
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.024.000.000.000	2.745.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.024.000.000.000	2.745.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.251.160.726	656.735.934.274
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	615.182.622.035	556.907.648.937
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.166.835.882	45.858.016.499
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	136.032.204	257.622.204
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	79.018.116.662	86.760.219.279
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(30.252.446.057)	(33.047.572.645)
IV.	Hàng tồn kho	140	12	1.024.618.562.192	1.115.429.265.990
1.	Hàng tồn kho	141		1.031.188.044.691	1.117.843.358.841
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.569.482.499)	(2.414.092.851)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.002.990.455	23.981.019.054
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	12.987.475.608	10.859.509.686
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.307.871.131	11.321.251.904
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	707.643.716	1.800.257.464

0011
CH
CÔNG
KIẾ
ĐẠI
VIẾ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.285.113.250.628	1.355.239.509.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.608.830.169	205.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.608.830.169	205.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.142.828.934.460	1.195.866.733.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	968.409.065.544	1.017.760.834.448
- Nguyên giá	222		2.199.969.625.684	2.151.327.804.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.231.560.560.140)	(1.133.566.969.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	174.419.868.916	178.105.899.019
- Nguyên giá	228		234.288.626.721	234.288.626.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.868.757.805)	(56.182.727.702)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	29.864.239.743	30.672.622.059
- Nguyên giá	231		44.826.611.143	44.826.611.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.962.371.400)	(14.153.989.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.157.626.600	48.613.976.834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	44.157.626.600	48.613.976.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.630.000.000	4.437.500.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.108.379.057	24.108.379.057
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.478.379.057)	(19.670.879.057)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.023.619.656	75.443.676.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.094.203.855	57.104.157.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	25.929.415.801	18.339.519.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.173.881.628.997	5.959.243.276.265

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.036.616.453.045	1.864.488.178.296
I. Nợ ngắn hạn	310		965.949.656.404	1.790.292.694.239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	391.630.655.164	167.297.346.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.689.385.337	35.831.657.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	91.597.428.818	76.460.947.075
4. Phải trả người lao động	314	21	261.949.491.179	202.121.684.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	70.921.606.570	59.525.577.023
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	42.842.121.344	48.506.708.876
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.219.267.165	525.017.692.946
8. Vay ngắn hạn	320	24	-	649.913.916.414
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	40.196.395.350	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	18.903.305.477	25.617.163.899
II. Nợ dài hạn	330		70.666.796.641	74.195.484.057
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	69.937.719.066	71.954.405.323
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27	729.077.575	2.241.078.734
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.137.265.175.952	4.094.755.097.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	4.137.265.175.952	4.094.755.097.969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.358.122.657.972	2.458.122.657.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.464.902.859.980	322.392.781.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		612.548.752.398	66.456.946.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		852.354.107.582	255.935.835.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.173.881.628.997	5.959.243.276.265

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	6.136.905.368.338	5.714.422.855.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	869.942.684.288	829.555.200.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.266.962.684.050	4.884.867.655.092
4. Giá vốn hàng bán	11	32	2.760.593.928.931	2.747.101.521.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.506.368.755.119	2.137.766.133.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	133.235.749.052	148.119.966.008
7. Chi phí tài chính	22	35	81.590.241.255	89.739.210.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.635.277.644	24.810.529.888
8. Chi phí bán hàng	25	36	1.157.316.021.444	904.667.099.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	396.384.204.006	312.823.418.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.004.314.037.466	978.656.370.753
11. Thu nhập khác	31	37	10.448.790.264	5.315.643.375
12. Chi phí khác	32	38	28.163.560.553	79.487.447.312
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(17.714.770.289)	(74.171.803.937)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		986.599.267.177	904.484.566.816
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	141.835.055.480	127.031.756.728
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(7.589.895.885)	(1.467.309.872)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		852.354.107.582	778.920.119.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	6.308	5.763

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	986.599.267.177	904.484.566.816
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	119.007.964.694	169.695.469.422
Các khoản dự phòng	03	40.739.512.459	5.075.762.608
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(246.436.677)	324.569.255
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(120.582.609.948)	(139.127.459.803)
Chi phí lãi vay	06	25.635.277.644	24.810.529.888
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.051.152.975.349	965.263.438.186
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.940.769.666)	105.103.088.465
Thay đổi hàng tồn kho	10	86.655.314.150	420.959.945.637
Thay đổi các khoản phải trả	11	289.926.692.411	(21.510.218.626)
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.881.987.282	13.080.338.745
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.019.669.534)	(24.766.314.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(124.797.302.318)	(101.297.219.913)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.891.522.289)	(39.249.652.347)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.212.967.705.385	1.317.583.405.328
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.136.402.852)	(88.704.714.502)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.239.777.570	967.727.000
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.809.000.000.000)	(3.550.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	3.530.000.000.000	3.035.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.627.874.254	156.785.793.078
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	811.731.248.972	(445.951.194.424)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.321.447.304.923	1.708.084.671.223
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.971.361.221.337)	(1.630.335.302.369)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.307.460.710.000)	(980.595.532.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.957.374.626.414)	(902.846.163.646)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	67.324.327.943	(31.213.952.742)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	62.857.547.612	94.134.026.358
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(286.210.559)	(62.526.004)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	129.895.664.996	62.857.547.612

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh số 43.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 (trước đây được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi tư (34) chi nhánh phân phối, hai (2) văn phòng đại diện và hai (2) kho trung tâm và một (1) chi nhánh dược liệu tọa lạc tại các tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các nhà máy đang hoạt động như sau:

1. Nhà máy sản xuất dược phẩm DHG đặt tại địa chỉ Trụ sở chính.
2. Nhà máy Dược phẩm DHG (bao gồm dự án mở rộng) đặt tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ (trước đây thuộc Tỉnh Hậu Giang).
3. Nhà máy In Bao bì DHG đặt tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ (trước đây thuộc Tỉnh Hậu Giang)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.819 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.806).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

002
ÁNH
TINH
DÂN
TE
AM
CHÍ M

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Điều hành Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ (hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nếu thời điểm phát sinh nghĩa vụ theo hợp đồng xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính), đến khi hoàn trả mặt bằng hoặc đến thời điểm Công ty dự kiến thực hiện tháo dỡ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

1-002-
ANH
TNH
ĐÁN
FTE
AM
CHỈ M

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.



Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.954.261.500	6.538.753.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.941.403.496	56.318.794.112
	129.895.664.996	62.857.547.612

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,0%/năm (năm trước: 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.478.379.057)</u>	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.670.879.057)</u>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	2,9	4.108.379.057	2,9
	<u>24.108.379.057</u>		<u>24.108.379.057</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	2.030.000.000	1.837.500.000
	<u>4.630.000.000</u>	<u>4.437.500.000</u>

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.078.379.057	2.270.879.057
	<u>19.478.379.057</u>	<u>19.670.879.057</u>

Biến động về dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	19.670.879.057	19.933.379.057
Hoàn nhập dự phòng	(192.500.000)	(262.500.000)
Số dư cuối năm	<u>19.478.379.057</u>	<u>19.670.879.057</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 42)	7.412.661.319	3.009.909.100
Phải thu từ các bên thứ ba	607.769.960.716	553.897.739.837
	615.182.622.035	556.907.648.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị khoản phải thu khách hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Pi Logistics	6.443.574.964	-
Công ty Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hậu Giang	3.251.045.444	3.251.045.444
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	29.464.585.950
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất bao bì Tân Hương	-	7.070.447.506
Khác	10.472.215.474	6.071.937.599
	20.166.835.882	45.858.016.499

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay được trình bày tại Thuyết minh số 11.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	61.046.506.858	58.661.986.308
Phải thu người lao động	12.515.447.130	12.368.841.716
Phải thu khác	5.456.162.674	15.729.391.255
	79.018.116.662	86.760.219.279

11. NỢ XẤU

		Số cuối năm
	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi
		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.187.082.373	(30.252.446.057) 53.934.636.316
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	73.550.063.283	(19.615.426.967) 53.934.636.316
Khác	10.637.019.090	(10.637.019.090) -
		Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi
		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104.960.349.435	(33.047.572.645) 71.912.776.790
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	93.842.859.381	(21.930.082.591) 71.912.776.790
Khác	11.117.490.054	(11.117.490.054) -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	33.047.572.645	35.457.299.593
Tăng dự phòng trong năm	127.808.021	582.512.306
Xóa nợ trong năm	(2.922.934.609)	(2.992.239.254)
Số dư cuối năm	30.252.446.057	33.047.572.645

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua				
đang đi đường	137.856.931.738	-	82.500.439.637	-
Nguyên liệu, vật liệu	430.750.180.987	(876.500.226)	558.533.781.102	(1.441.799.264)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.780.418.889	-	79.803.293.749	-
Thành phẩm	328.000.683.692	(1.267.643.198)	353.996.808.325	(972.293.587)
Hàng hoá	40.677.561.026	(4.425.339.075)	43.009.036.028	-
Hàng gửi đi bán	122.268.359	-	-	-
	1.031.188.044.691	(6.569.482.499)	1.117.843.358.841	(2.414.092.851)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.414.092.851	4.166.989.823
Trích lập dự phòng	4.369.724.772	443.574.006
Sử dụng dự phòng	(214.335.124)	(2.196.470.978)
Số dư cuối năm	6.569.482.499	2.414.092.851

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do hàng tồn kho hết hạn sử dụng và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động	2.991.005.512	2.206.793.549
Các khoản khác	9.996.470.096	8.652.716.137
	12.987.475.608	10.859.509.686
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.088.841.814	13.558.743.984
Sửa chữa, thay thế	25.634.776.170	41.960.364.388
Các khoản khác	1.370.585.871	1.585.048.687
	32.094.203.855	57.104.157.059

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	776.502.087.372	1.093.623.971.483	107.395.479.629	173.806.265.581	2.151.327.804.065
Mua mới	-	6.957.777.565	2.010.965.609	-	8.968.743.174
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	57.988.844.923	-	2.919.927.991	60.908.772.914
Thanh lý, nhượng bán	(165.000.000)	(19.005.473.683)	(1.103.577.150)	(961.643.636)	(21.235.694.469)
Phân loại lại	(101.000.000)	-	131.510.423	(30.510.423)	-
Số dư cuối năm	776.236.087.372	1.139.565.120.288	108.434.378.511	175.734.039.513	2.199.969.625.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	366.422.721.720	570.815.692.837	77.810.736.914	118.517.818.146	1.133.566.969.617
Khấu hao trong năm	25.752.158.013	74.835.815.322	5.772.083.030	9.199.666.201	115.559.722.566
Thanh lý, nhượng bán	(165.000.000)	(15.335.911.257)	(1.103.577.150)	(961.643.636)	(17.566.132.043)
Phân loại lại	(101.000.000)	-	131.510.423	(30.510.423)	-
Số dư cuối năm	391.908.879.733	630.315.596.902	82.610.753.217	126.725.330.288	1.231.560.560.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	410.079.365.652	522.808.278.646	29.584.742.715	55.288.447.435	1.017.760.834.448
Tại ngày cuối năm	384.327.207.639	509.249.523.386	25.823.625.294	49.008.709.225	968.409.065.544

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết là 681.700.314.561 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 613.881.062.867 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	35.950.851.372	20.231.876.330	56.182.727.702
Khấu hao trong năm	-	2.707.181.808	978.848.295	3.686.030.103
Số dư cuối năm	-	38.658.033.180	21.210.724.625	59.868.757.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.120.604.201	93.687.002.121	1.298.292.697	178.105.899.019
Tại ngày cuối năm	83.120.604.201	90.979.820.313	319.444.402	174.419.868.916

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.106.017.479 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.285.369.257 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	36.063.405.215	8.763.205.928	44.826.611.143
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.247.659.476	7.906.329.608	14.153.989.084
Khấu hao trong năm	624.765.948	183.616.368	808.382.316
Số dư cuối năm	6.872.425.424	8.089.945.976	14.962.371.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	29.815.745.739	856.876.320	30.672.622.059
Tại ngày cuối năm	29.190.979.791	673.259.952	29.864.239.743

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.008.960.472 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản được thực hiện theo các quy định hiện hành về thẩm định giá và các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam và có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	31.762.966.020	32.418.736.620
Xây dựng văn phòng đại diện	6.489.712.485	-
Dự án sản phẩm LUS	-	5.594.799.598
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Dự án sản phẩm REB	-	3.141.815.687
Cải tạo phòng ban	-	1.044.195.319
Máy móc, thiết bị khác	2.430.999.321	2.940.480.836
	44.157.626.600	48.613.976.834

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	48.613.976.834	553.593.578.887
Mua sắm	71.461.918.830	52.928.216.172
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(60.908.772.914)	(511.658.589.036)
Chuyển sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	(5.598.527.156)	(24.892.388.348)
Chuyển sang chi phí trong năm	(9.410.968.994)	(21.356.840.841)
	44.157.626.600	48.613.976.834

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Trong đó:		
Chi phí hoàn trả mặt bằng	16.292.235.516	8.670.724.839
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.734.587.367	5.720.156.225
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.895.675.812	3.934.175.812
Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ	6.917.106	14.463.040
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.929.415.801	18.339.519.916

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.339.519.916	16.872.210.044
Trích thuế thu nhập hoãn lại	7.597.441.819	1.474.855.807
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(7.545.934)	(7.545.935)
Số dư cuối năm	25.929.415.801	18.339.519.916

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối năm		Số đầu năm
		Số có khả năng		Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán là các bên thứ ba				
Nomura Trading Co., Ltd.	71.709.171.625	71.709.171.625	57.052.189.125	57.052.189.125
Khác	309.955.388.907	309.955.388.907	108.419.166.569	108.419.166.569
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Thuyết minh số 42)	9.966.094.632	9.966.094.632	1.825.991.040	1.825.991.040
	391.630.655.164	391.630.655.164	167.297.346.734	167.297.346.734

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Khác VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.722.948.630	(12.118.946.318)	-	10.395.997.688	-
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	-	707.643.716	-	707.643.716
Khác	77.308.834	(77.308.834)	-	-	-
	1.800.257.464	(12.196.255.152)	707.643.716	10.395.997.688	707.643.716
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	27.659.928.028	145.257.094.062	(151.995.198.790)	-	20.921.823.300
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	58.232.302.242	(58.232.302.242)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.153.112.640	(11.153.112.640)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.416.942.929	107.609.055.480	(124.797.302.318)	43.745.000	5.272.441.091
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	22.082.000.000	34.226.000.000	-	96.000.000	56.404.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.664.500	56.471.703.035	(52.703.218.820)	-	5.632.148.715
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	3.129.539.526	(3.129.539.526)	-	-
Khác	2.438.411.618	19.816.017.810	(18.887.413.716)	-	3.367.015.712
	76.460.947.075	435.894.824.795	(420.898.088.052)	139.745.000	91.597.428.818

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty, dựa trên ước tính tốt nhất tại thời điểm này, đã trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế phải nộp. Chi tiết số dư thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2024 tại Công ty là 21.988.000.000 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam là 1.404.000.000 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2025 tại Công ty là 33.012.000.000 đồng.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương	53.162.393.839	49.445.885.654
Thưởng	186.797.860.031	151.362.792.144
Các khoản phải trả khác	21.989.237.309	1.313.006.254
	261.949.491.179	202.121.684.052

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	32.560.698.985	32.560.698.985
Chiết khấu thanh toán	5.439.437.013	5.026.530.115
Chi phí tái chế, xử lý bao bì (**)	4.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	384.391.890
Chi phí phải trả khác	28.921.470.572	21.553.956.033
	70.921.606.570	59.525.577.023

(*) Chi phí thuê đất thể hiện nghĩa vụ tiền thuê đất liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG mà Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang bàn giao. Nghĩa vụ tiền thuê đất được ước tính dựa trên cơ sở giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất được hưởng theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 3571/TB-CTHAG ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang. Vào ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 631/TB-CTHAG của Cục thuế Tỉnh Hậu Giang về việc hủy các thông báo nộp tiền thuê đất đã nêu trên. Tuy nhiên, trên cơ sở thận trọng, Công ty vẫn ghi nhận khoản tiền thuê đất này cho đến khi nhận được thông báo miễn tiền thuê đất từ cơ quan quản lý nhà nước.

(**) Chi phí tái chế, xử lý bao bì được trích trước dựa theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 4).

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	649.913.916.414	1.644.854.594.007	(2.294.768.510.421)	-

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	8.570.023.533	9.625.316.189	7.421.824.177	25.617.163.899
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 28)	23.367.603.599	2.000.000.000	-	25.367.603.599
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(189.939.732)	(189.939.732)
Sử dụng quỹ	(30.326.149.991)	(1.565.372.298)	-	(31.891.522.289)
Số cuối năm	1.611.477.141	10.059.943.891	7.231.884.445	18.903.305.477

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	43.353.624.197	28.600.781.126	71.954.405.323
Trích dự phòng bổ sung	38.107.553.384	1.464.196.015	39.571.749.399
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.392.040.306)	(1.392.040.306)
Số dư cuối năm	81.461.177.581	28.672.936.835	110.134.114.416

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.196.395.350	-
Dự phòng phải trả dài hạn	69.937.719.066	71.954.405.323
	110.134.114.416	71.954.405.323

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông tư 67/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài Chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	VND
Số dư đầu năm	2.241.078.734
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.512.001.159)
Số dư cuối năm	729.077.575

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	1.080.572.358.298	4.852.934.674.270
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	778.920.119.960	778.920.119.960
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(980.595.532.500)	(980.595.532.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.519.879.761)	(31.519.879.761)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	322.392.781.997	4.094.755.097.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	852.354.107.582	852.354.107.582
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	1.464.902.859.980	4.137.265.175.952

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	666.970.520.000	51,01	666.970.520.000	51,01
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	566.262.370.000	43,31	566.262.370.000	43,31
Các cổ đông khác	74.227.820.000	5,68	74.227.820.000	5,68
	1.307.460.710.000	100	1.307.460.710.000	100

Với cơ cấu cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đang không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 do chưa đạt tỷ lệ tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Theo đó, Công ty có khả năng phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục trao đổi với hai cổ đông lớn Taisho và SCIC để có phương án và giải pháp phù hợp.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.367.603.599 đồng và trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tổng số tiền hoàn nhập là 1.100.000.000.000 đồng.

Cổ tức

Công ty đã công bố cổ tức tạm ứng cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 018/2024/NQ.HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2024. Công ty đã hoàn thành chi trả cổ tức tạm ứng này vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 100% mệnh giá, từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 và nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển, tương ứng với số tiền là 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã chi trả 60% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, tương ứng với số tiền là 784.476.426.000 đồng vào ngày 18 tháng 6 năm 2025.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	883.178	658.361
Euro ("EUR")	2.851	57.316
Yên ("JPY")	276.670	278.122

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	17.429.208.475	14.772.171.603

Trong năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.



30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh được phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	4.343.720.860.197	3.943.147.777.222
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	413.110.469.458	363.587.111.835
Khác	510.131.354.395	578.132.766.035
	5.266.962.684.050	4.884.867.655.092
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(2.060.673.782.276)	(1.975.565.428.371)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	(244.098.359.990)	(229.112.095.739)
Khác	(455.821.786.665)	(542.423.997.832)
	(2.760.593.928.931)	(2.747.101.521.942)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	2.283.047.077.921	1.967.582.348.851
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	169.012.109.468	134.475.016.096
Khác	54.309.567.730	35.708.768.203
	2.506.368.755.119	2.137.766.133.150

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng dưới 10%, do đó không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính của công ty.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	5.622.839.978.328	5.134.526.520.641
Doanh thu bán hàng hóa	509.674.579.295	576.986.121.757
Doanh thu khác	4.390.810.715	2.910.213.232
	6.136.905.368.338	5.714.422.855.630
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	863.636.009.390	826.955.568.534
Hàng bán bị trả lại	6.306.674.898	2.599.632.004
	869.942.684.288	829.555.200.538

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.759.139.970.235	4.310.800.839.107
Doanh thu bán hàng hóa	503.431.903.100	571.156.602.753
Doanh thu khác	4.390.810.715	2.910.213.232
	5.266.962.684.050	4.884.867.655.092
32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.302.077.359.312	2.208.013.349.305
Giá vốn của hàng hóa đã bán	454.146.844.847	538.644.598.631
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.369.724.772	443.574.006
	2.760.593.928.931	2.747.101.521.942
33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.388.440.348.590	2.325.405.858.858
Chi phí nhân viên	1.150.179.825.334	1.000.468.416.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.231.213.577	111.206.403.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.357.448.834	330.171.458.595
Chi phí khác bằng tiền	462.772.704.285	275.113.082.764
	4.512.981.540.620	4.042.365.220.819
34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	123.012.394.804	138.159.732.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.223.354.248	9.960.233.205
	133.235.749.052	148.119.966.008
35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	45.291.295.705	52.641.755.831
Lãi tiền vay	25.635.277.644	24.810.529.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.801.518.424	12.473.773.778
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(192.500.000)	(262.500.000)
Chi phí tài chính khác	54.649.482	75.651.057
	81.590.241.255	89.739.210.554

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	559.208.908.490	482.878.885.202
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	166.409.969.334	61.742.301.845
- Các chi phí khác	431.697.143.620	360.045.912.118
	1.157.316.021.444	904.667.099.165
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	220.249.427.224	182.989.901.382
- Các chi phí khác	176.134.776.782	129.833.517.304
	396.384.204.006	312.823.418.686

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền bồi thường	7.915.963.240	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	967.727.000
Thu nhập từ dịch vụ nghiên cứu	-	940.954.990
Thu nhập nhận hỗ trợ từ Taisho	54.778.750	-
Khác	2.478.048.274	3.406.961.385
	10.448.790.264	5.315.643.375

38. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	776.751.117	58.489.065.550
Lỗ từ thanh lý tài sản	2.429.784.856	-
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	17.521.345.316	16.254.217.630
Các khoản khác	7.435.679.264	4.744.164.132
	28.163.560.553	79.487.447.312

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	140.621.055.480	126.798.485.267
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	233.271.461
Điều chỉnh chi phí thuế tối thiểu toàn cầu của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.214.000.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	141.835.055.480	127.031.756.728



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	986.599.267.177	904.484.566.816
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	197.319.853.435	180.896.913.364
Điều chỉnh cho		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.731.752.777	24.991.916.844
Trích bổ sung thuế tối thiểu toàn cầu (Thuyết minh số 20)	33.012.000.000	20.774.000.000
Chênh lệch tạm thời	8.202.473.402	2.541.103.390
Ưu đãi thuế	(114.645.024.134)	(102.405.448.331)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	140.621.055.480	126.798.485.267

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.

Theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(7.597.441.819)	(1.474.855.807)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	7.545.934	7.545.935
	(7.589.895.885)	(1.467.309.872)

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	852.354.107.582	778.920.119.960
Số trích các quỹ (*)	(27.570.623.227)	(25.367.603.599)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	824.783.484.355	753.552.516.361
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.308	5.763

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8.889.488.056	11.299.480.342

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	25.496.958.563	11.258.480.342
Trên 1 năm đến 5 năm	80.757.784.831	35.308.488.294
Trên 5 năm	91.852.037.896	98.928.475.038
	198.106.781.290	145.495.443.674

b. Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	41.163.401.129	41.457.724.585
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	1.866.781.144	278.353.023
	43.030.182.273	41.736.077.608

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư số 3753423003, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 4 năm 2024, kho thành phẩm số 2 thuộc Giai đoạn 3 của Dự án Nhà máy Dược phẩm dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2024. Căn cứ Nghị quyết số 016/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương triển khai đầu tư xây dựng hạng mục kho thành phẩm nêu trên với tổng mức đầu tư là 51.924.718.588 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và thời gian dự kiến hoàn thành là tháng 7 năm 2026.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty đang tiến hành thủ tục điều chỉnh và cập nhật nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với các cơ quan chức năng nhằm phản ánh sự thay đổi về tiến độ thực hiện của hạng mục này.

Ngoài những khoản thuyết minh ở trên, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG" với giá trị 440 tỷ đồng theo quyết định số 020/2020/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, dự kiến thực hiện sau khi công ty hoàn thành Giai đoạn 1.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. ("Taisho")	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty liên quan của SCIC

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	9.493.747.381	4.041.224.038
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	1.556.456.729	-
Taisho	-	11.732.160
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	608.381.787	-
Công ty Cổ phần Traphaco	-	269.500.000
	<u>11.658.585.897</u>	<u>4.322.456.198</u>
Mua hàng		
Taisho	37.695.281.594	7.703.226.493
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	1.695.629.200	662.226.000
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	19.976.299	-
	<u>39.410.887.093</u>	<u>8.365.452.493</u>
Chi trả cổ tức		
SCIC	566.262.370.000	424.696.777.500
Taisho	666.970.520.000	500.227.890.000
	<u>1.233.232.890.000</u>	<u>924.924.667.500</u>
Nhận hỗ trợ		
Taisho	54.778.750	-
Xuất tặng/khuyến mại		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	57.319.318	-
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	21.244.563	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	5.874.367	-
	<u>84.438.248</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (chức danh Tổng Giám đốc đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)	6.747.223.031	5.442.901.570
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	4.437.463.470	2.944.716.847
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	2.868.647.274	2.860.670.723
Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc điều hành (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)	2.328.827.695	-
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	850.000.000	850.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	765.000.000	765.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	680.000.000	646.346.154
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	680.000.000	410.769.231
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	595.000.000	595.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)	358.076.923	-
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất	1.600.790.549	1.517.558.164
Ông Phạm Chung Đỉnh	Giám đốc Kinh doanh (từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 đến ngày 01 tháng 02 năm 2026)	2.015.768.271	-
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)	730.530.250	-
Ông Võ Văn Kim Y	Giám đốc Kỹ Thuật (đến ngày 21 tháng 01 năm 2025)	1.983.454.875	1.577.350.037
Ông Lê Mai Hoàng Sơn	Giám đốc Chuỗi Cung ứng (đến ngày 19 tháng 12 năm 2025)	1.330.079.678	1.156.259.408
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	-	3.611.257.805
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	-	235.576.923
		27.970.862.016	22.613.406.862

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	306.291.315	-
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	7.106.370.004	3.009.909.100
	7.412.661.319	3.009.909.100
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	1.404.000.000	1.308.000.000
Phải trả ngắn hạn người bán		
Taisho	9.966.094.632	1.825.991.040
Phải trả ngắn hạn khác		
SCIC	-	266.788.208.000
Taisho	-	226.504.948.000
	-	493.293.156.000



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khách hàng trả tiền trước		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	16.986.595
Taisho	1.922.611.856	1.283.017.885
	1.922.611.856	1.300.004.480

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	25.367.603.599	33.519.879.761
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	60.908.772.914	511.658.589.036
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.100.000.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	5.598.527.156	24.892.388.348
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trong năm	9.410.968.994	21.356.840.841
Lãi vay dự trả	-	384.391.890
Lãi tiền gửi dự thu	61.046.506.858	58.661.986.308
Phải trả mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.807.751.224	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	323.407.289.084	89.634.020.071
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	1.321.447.304.923	1.708.084.671.223
	1.644.854.594.007	1.797.718.691.294

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	323.407.289.084	89.634.020.071
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	1.971.361.221.337	1.630.335.302.369
	2.294.768.510.421	1.719.969.322.440

d. Thông tin bổ sung khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.364.202.587	29.496.984.965



44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

